

PHỤ LỤC 3

ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở CÁC KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG AN NHƠN ĐÔNG NĂM 2025 -ĐỢT 1

Thời gian, địa điểm bán hồ sơ đăng ký, nộp hồ sơ tham gia đấu giá và phiếu trả giá:

- + Tại Trụ sở Công ty đấu giá Hợp danh Bình Phú: Trong giờ hành chính các ngày làm việc, liên tục kể từ ngày ra thông báo đến ngày 05/10/2025.
- + Tại Nhà văn hóa trung tâm phường, địa chỉ tại số 02 Nguyễn Du, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (phường Nhơn Hưng cũ): Từ 08h00' đến 16h00', ngày 06/10/2025 (Thứ 2).

Thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá: vào lúc 07h00 ngày 09/10/2025 (Thứ 5) tại Nhà văn hóa trung tâm phường, địa chỉ tại số 02 Nguyễn Du, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (phường Nhơn Hưng cũ)

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
TỔNG CỘNG		9.885,90				89.654.420.000	17.930.884.000		13.400.000	
1	Khu dân cư tiếp giáp với khu dân cư N4A nối dài về phía Tây	6.493,00				58.556.080.000	11.711.216.000		10.000.000	
	1 Khu NOLK01	2.185,75				19.561.520.000	3.912.304.000		3.400.000	
	1.1 Lô số 24	185,75	Đường N4.1	22,41	10.560.000	1.961.520.000	392.304.000	59.000.000	200.000	Lô góc
	1.2 Lô số 25	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
	1.3 Lô số 26	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
	1.4 Lô số 27	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
	1.5 Lô số 28	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
	1.6 Lô số 29	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
	1.7 Lô số 30	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
	1.8 Lô số 31	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
1.9	Lô số 32	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
1.10	Lô số 33	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	

25/

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đầu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
1.11	Lô số 34	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
1.12	Lô số 35	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
1.13	Lô số 36	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
1.14	Lô số 37	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
1.15	Lô số 38	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
1.16	Lô số 39	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
1.17	Lô số 40	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2	Khu NOLK02	2.746,50				24.823.040.000	4.964.608.000		4.200.000	
2.1	Lô số 22	185,75	Đường N4.1 và đường D2	22.41 và 9	10.560.000	1.961.520.000	392.304.000	59.000.000	200.000	Lô góc
2.2	Lô số 23	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.3	Lô số 24	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.4	Lô số 25	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.5	Lô số 26	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.6	Lô số 27	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.7	Lô số 28	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.8	Lô số 29	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.9	Lô số 30	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.10	Lô số 31	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.11	Lô số 32	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.12	Lô số 33	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.13	Lô số 34	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.14	Lô số 35	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.15	Lô số 36	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.16	Lô số 37	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.17	Lô số 38	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.18	Lô số 39	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	



25

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đầu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Trên hồ sơ môi tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
2.19	Lô số 40	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.20	Lô số 41	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
2.21	Lô số 42	185,75	Đường N4.1 và đường D2	22.41 và 18	10.560.000	1.961.520.000	392.304.000	59.000.000	200.000	Lô góc
3	Khu NOLK03	1.560,75				14.171.520.000	2.834.304.000		2.400.000	
3.1	Lô số 1	125,00	Đường N4.1	22,41	9.680.000	1.210.000.000	242.000.000	37.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
3.2	Lô số 2	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
3.3	Lô số 3	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
3.4	Lô số 4	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
3.5	Lô số 5	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
3.6	Lô số 6	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
3.7	Lô số 7	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
3.8	Lô số 8	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
3.9	Lô số 9	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
3.10	Lô số 10	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
3.11	Lô số 11	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	220.000.000	33.000.000	200.000	
3.12	Lô số 12	185,75	//	22.41 và 18	10.560.000	1.961.520.000	392.304.000	59.000.000	200.000	Lô góc
II	Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nói dài về phía Đông	3.392,90				31.098.340.000	6.219.668.000		3.400.000	
I	Khu LK08	3.392,90				31.098.340.000	6.219.668.000		3.400.000	
1.1	Lô số 1	212,20	Đường Hoàng Hoa Thám	18	10.800.000	2.291.760.000	458.352.000	46.000.000	200.000	Lô góc

2019.07.
 CÔNG T
 ĐẦU GI/Đ
 ỨP DAN
 NH PH
 HON - 1

5

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m ²)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đầu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)				
1.2	Lô số 2	161,00	Đường QH DS8 và đường QH DS9	16,5 và 14	10.800.000	1.738.800.000	347.760.000	53.000.000	200.000	Lô góc
1.3	Lô số 3	100,00	Đường QH DS8	16,5	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.4	Lô số 4	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.5	Lô số 9	100,00	//	//	9.350.000	935.000.000	187.000.000	33.000.000	100.000	Giáp đường kỹ thuật
1.6	Lô số 10	100,00	Đường QH DS8	14	9.350.000	935.000.000	187.000.000	33.000.000	100.000	Giáp đường kỹ thuật
1.7	Lô số 11	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.8	Lô số 12	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.9	Lô số 13	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.10	Lô số 14	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.11	Lô số 15	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.12	Lô số 16	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.13	Lô số 17	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.14	Lô số 18	241,20	Đường QH DS8 và đường QH DS11	14 và 12,5	10.200.000	2.460.240.000	492.048.000	50.000.000	200.000	Lô góc
1.15	Lô số 19	178,50	Đường Hoàng Hoa Thám và đường QH DS 11	18 và 12,5	10.440.000	1.863.540.000	372.708.000	56.000.000	200.000	Lô góc
1.16	Lô số 20	100,00	Đường Hoàng Hoa Thám	18	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m ²)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)				
1.17	Lô số 21	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.18	Lô số 22	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.19	Lô số 23	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.20	Lô số 24	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.21	Lô số 25	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.22	Lô số 26	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.23	Lô số 27	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.24	Lô số 28	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.25	Lô số 29	100,00	//	//	9.570.000	957.000.000	191.400.000	34.000.000	100.000	Giáp đường kỹ thuật
1.26	Lô số 30	100,00	//	//	9.570.000	957.000.000	191.400.000	34.000.000	100.000	Giáp đường kỹ thuật
1.27	Lô số 31	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.28	Lô số 32	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.29	Lô số 33	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.30	Lô số 34	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	

GIÁM ĐỐC



ĐÀO ĐỨC THỌ